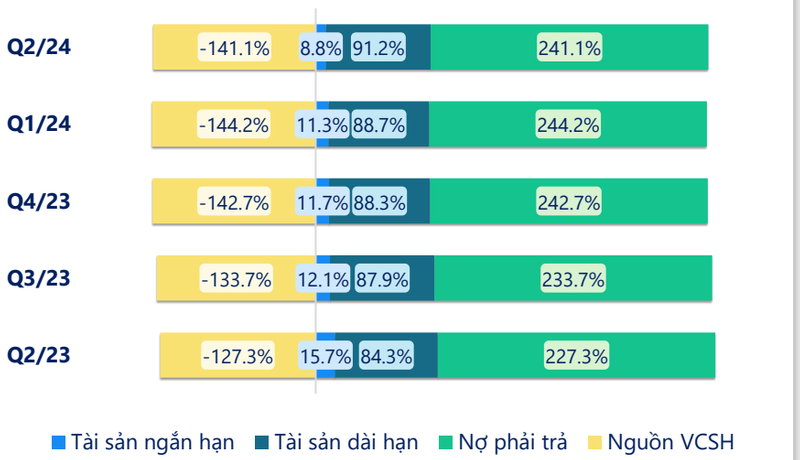
CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	1,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	1,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,000
SL cổ phiếu LH	15,043,161
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,615
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	15
P/E	-0.3
EPS	-3,010

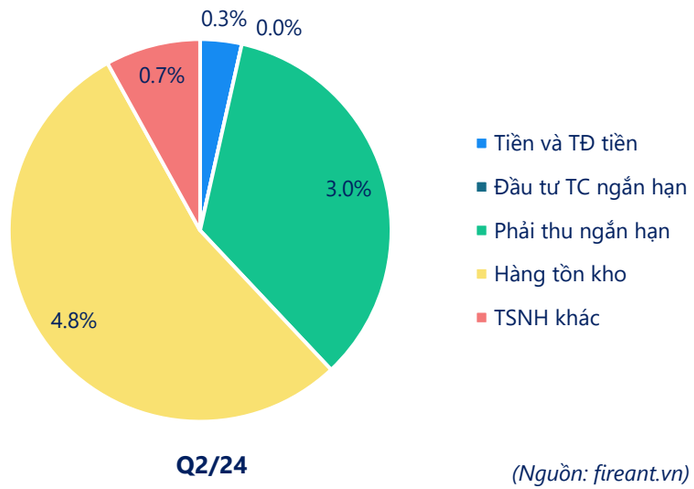
	YTD	1T	3T	6T
JOS	-16.7%	-9.1%	-16.7%	-16.7%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



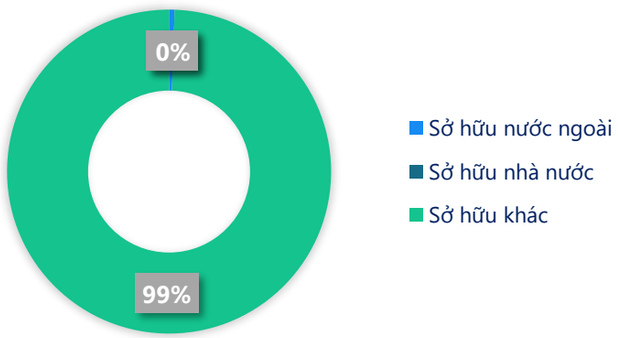
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



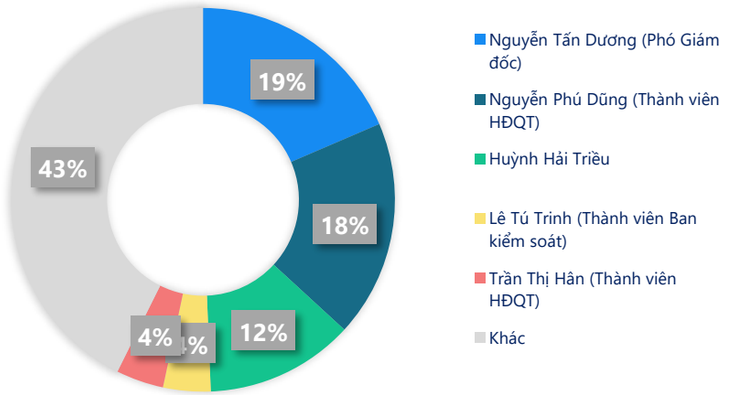
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



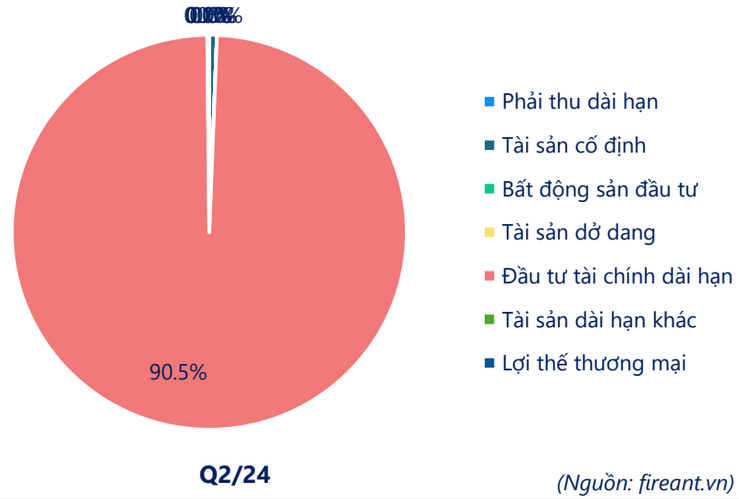
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

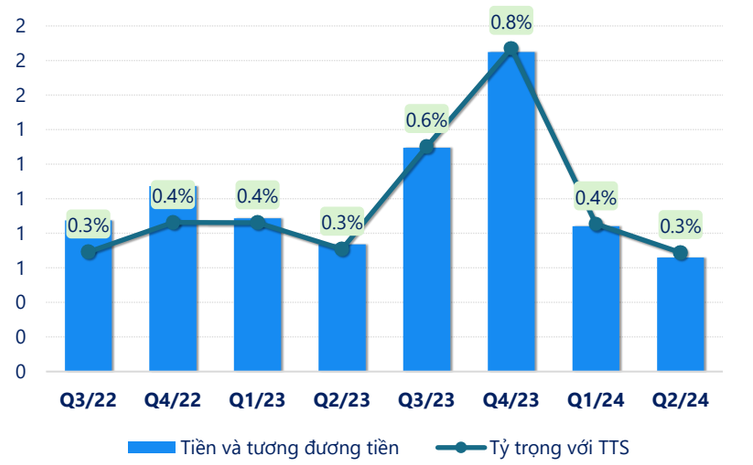


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

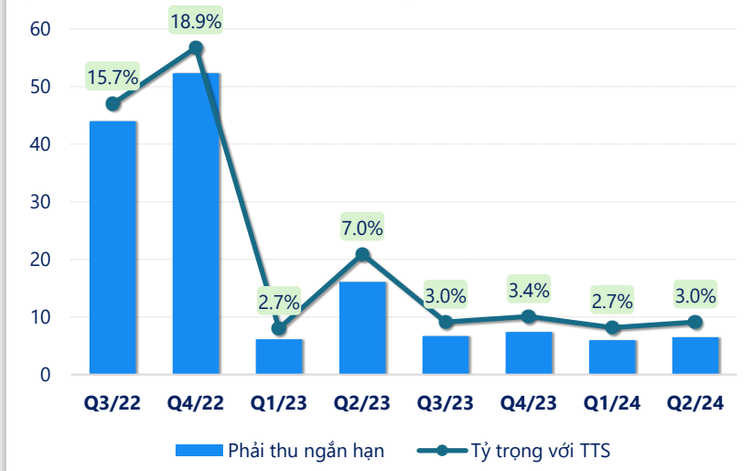
CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

Tiền và tương đương tiền



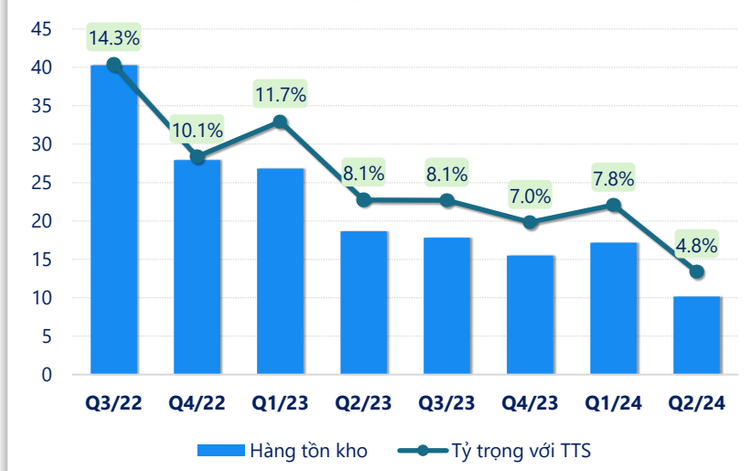
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



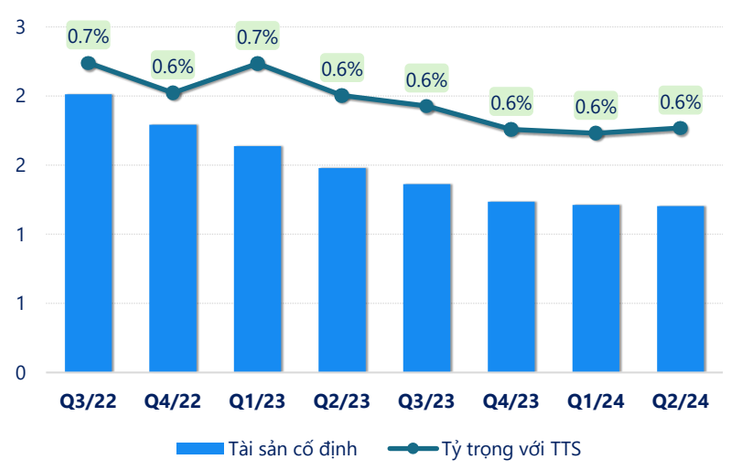
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



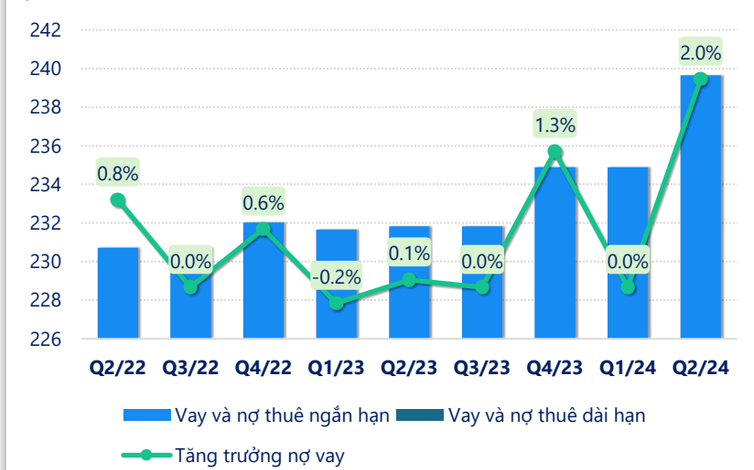
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



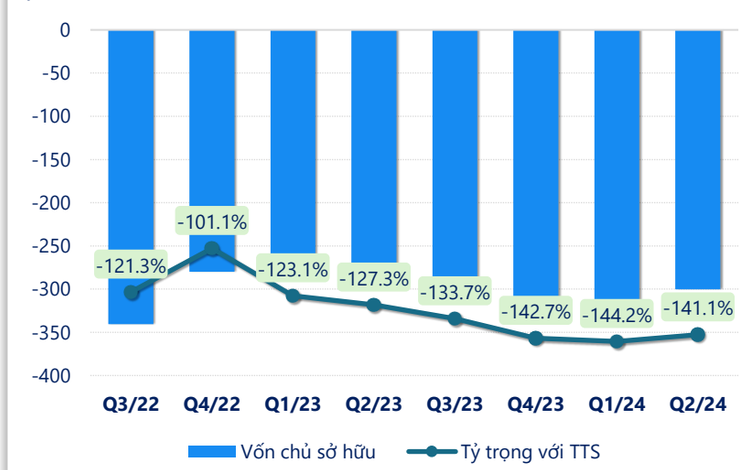
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

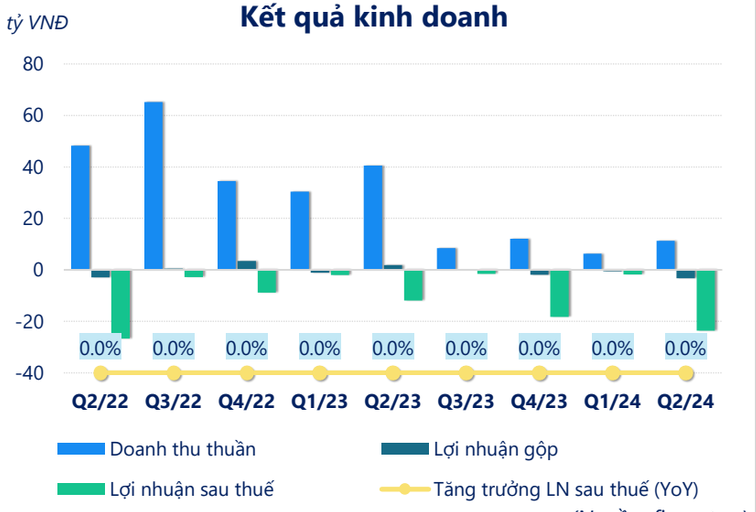


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

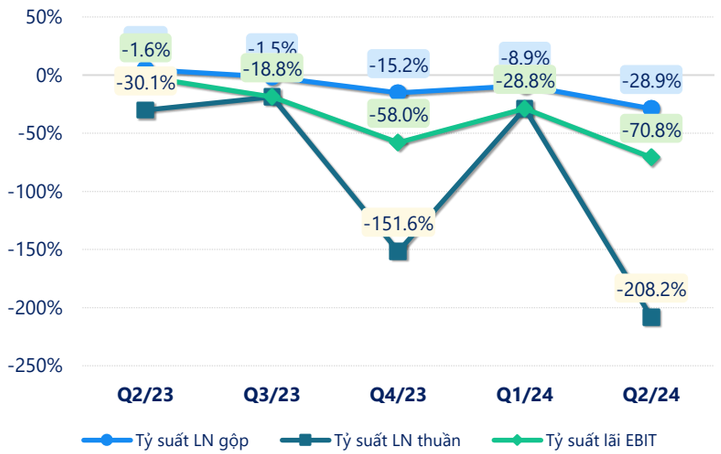
CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

Kết quả kinh doanh



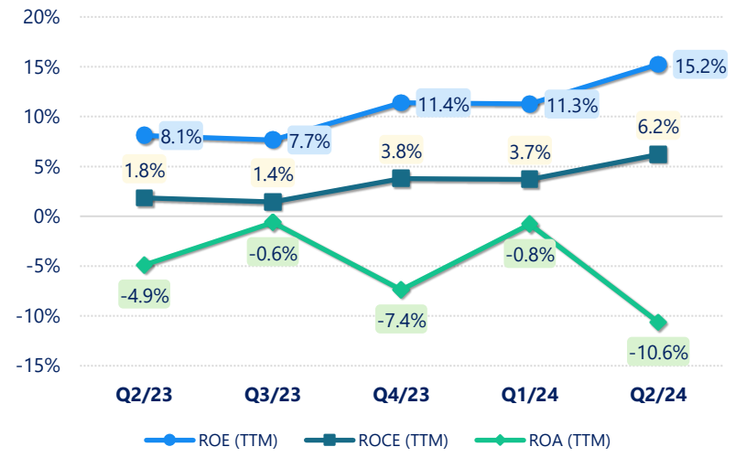
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



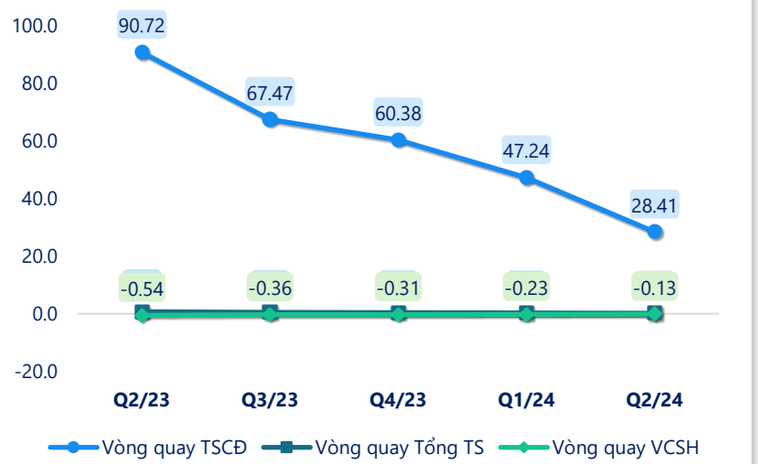
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



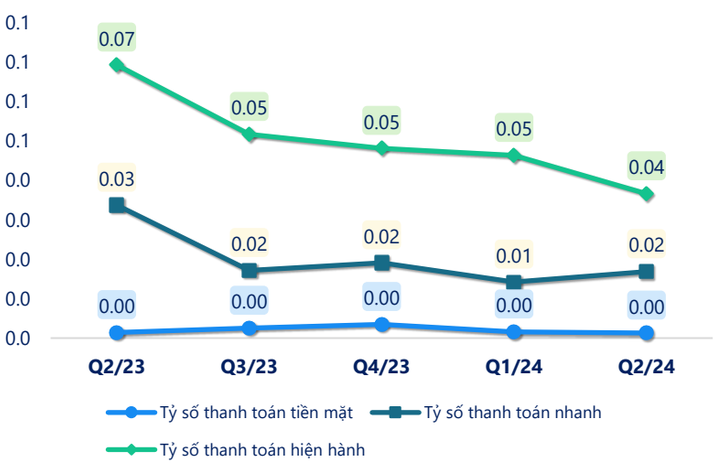
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



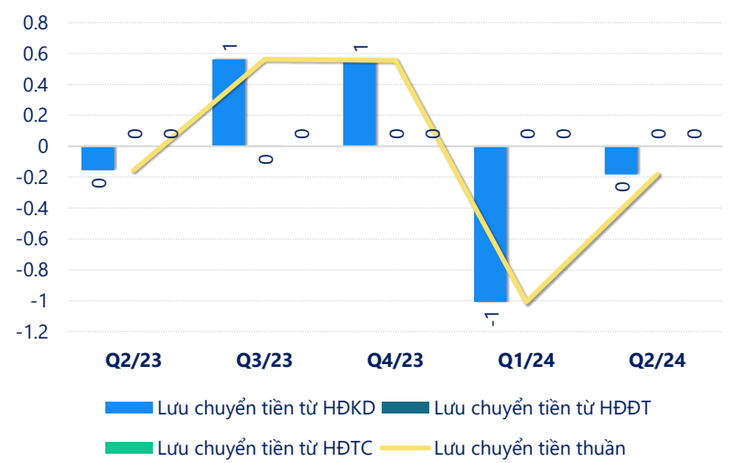
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Chế biến Thủy sản Xuất khẩu Minh Hải (UPCOM: JOS)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**213**	**220**	**-3.1%**
Tài sản ngắn hạn	18.8	25.7	-26.8%
Tiền và tương đương tiền	0.66	1.85	-64.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	6.48	7.36	-12.0%
Hàng tồn kho	10.1	15.5	-34.5%
Tài sản ngắn hạn khác	1.51	0.97	55.9%
Tài sản dài hạn	**194**	**194**	**0.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	1.20	1.24	-2.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	192	193	-0.1%
Tài sản dài hạn khác	**0.31**	**0.22**	**44.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	513	533	-3.8%
Nợ ngắn hạn	**513**	**533**	**-3.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	240	235	2.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	56.8	56.3	0.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-300**	**-314**	**4.2%**
Vốn chủ sở hữu	**-300**	**-314**	**4.2%**
Vốn điều lệ	153	153	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	40.5	8.41	12.1	6.30	11.3
Giá vốn hàng bán	38.6	8.54	13.9	6.86	14.6
Lợi nhuận gộp	1.90	-0.13	-1.84	-0.56	-3.27
Doanh thu HĐTC	0.07	0.06	0.01	0.01	0.72
Chi phí TC	11.4	0	14.5	0.00	20.0
Chi phí lãi vay	11.3	0	11.3	0	15.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.77	0.74	0.72	0.30	0.48
Chi phí QLDN	0.98	0.78	1.23	0.97	0.50
LN thuần từ HĐKD	-12.2	-1.58	-18.3	-1.81	-23.6
Lợi nhuận khác	0.28	0	0.00	0	0.00
LN trước thuế	-11.9	-1.58	-18.3	-1.81	-23.6
Lợi nhuận sau thuế	-11.9	-1.58	-18.3	-1.81	-23.6
LNST của CĐ cty mẹ	-11.9	-1.58	-18.3	-1.81	-23.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-0.16	0.56	0.56	-1.01	-0.18
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0.89	0.74	1.29	1.85	0.84
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.16**	**0.56**	**0.56**	**-1.01**	**-0.18**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.74	1.29	1.85	0.84	0.66

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic